Chi tiết mã HS 8538.90.19

Mã HS	8538.90.19
Mô tả hàng hóa	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37. / - Loại khác: / - - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 14:53:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85389019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15898
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15898
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15898
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15236
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15168
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15168
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15168
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15168
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15168
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15168
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15224
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15224
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15224
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15224
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15224
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15225
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15225
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15225
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15225
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15225
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15225
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15226
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15174
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15182
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15182
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15182
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15182
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15182
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15182
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15222
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15222
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15222
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15222
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15222
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15222
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15279
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15279
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15279
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15279
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15279
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15258
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15258
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15258
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15258
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15258
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15258
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15256
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15256
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15256
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15256
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15256
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15256
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D15262
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E15262
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F15262
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15262
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15262
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15262
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D15261
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E15261
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F15261
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15261

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15261
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15261
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15252
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15252
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15252
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15252
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15252
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15252
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15252
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15249
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15249
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15249
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15249
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15249
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15249
RCEP B	2022	2022	0	B!D15249
RCEP B	2023	2023	0	B!E15249
RCEP B	2024	2024	0	B!F15249
RCEP B	2025	2025	0	B!G15249
RCEP B	2026	2026	0	B!H15249
RCEP B	2027	2027	0	B!I15249
RCEP C	2022	2022	0	C!D15249
RCEP C	2023	2023	0	C!E15249
RCEP C	2024	2024	0	C!F15249
RCEP C	2025	2025	0	C!G15249
RCEP C	2026	2026	0	C!H15249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15249
RCEP D	2022	2022	0	D!D15248
RCEP D	2023	2023	0	D!E15248
RCEP D	2024	2024	0	D!F15248
RCEP D	2025	2025	0	D!G15248
RCEP D	2026	2026	0	D!H15248
RCEP D	2027	2027	0	D!I15248
RCEP E	2022	2022	0	E!D15252
RCEP E	2023	2023	0	E!E15252
RCEP E	2024	2024	0	E!F15252
RCEP E	2025	2025	0	E!G15252
RCEP E	2026	2026	0	E!H15252
RCEP E	2027	2027	0	E!I15252
RCEP F	2022	2022	0	F!D15249
RCEP F	2023	2023	0	F!E15249
RCEP F	2024	2024	0	F!F15249
RCEP F	2025	2025	0	F!G15249
RCEP F	2026	2026	0	F!H15249
RCEP F	2027	2027	0	F!I15249
VIFTA	2024	2024	9.6	VI!F14214
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G14214
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H14214
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I14214

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8538.90 có 5 dòng thuế; dòng 8538.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8538.90.11 Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19; 8538.90.12 Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39; 8538.90.13 Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20; 8538.90.20 Điện áp trên 1.000 V	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8538.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 8538.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15898), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.